VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân

Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân[1].

---

[1] Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:

a) Tỷ lệ an toàn vốn;

b) Tỷ lệ khả năng chi trả;

c) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

d) Giới hạn cho vay.

2. Căn cứ kết quả giám sát, thanh tra đối với quỹ tín dụng nhân dân, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân duy trì một hoặc một số giới hạn thấp hơn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với mức quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khách hàng* của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm thành viên của quỹ tín dụng nhân dân; tổ chức, cá nhân có tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân; hộ nghèo có quan hệ vay vốn với quỹ tín dụng nhân dân.

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.”

2. *Người có liên quan* với khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với khách hàng đó, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người có liên quan với khách hàng là pháp nhân gồm:

(i) Người quản lý, thành viên ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của pháp nhân đó;

(ii) Vợ, chồng, cha (bao gồm cả cha nuôi, cha dượng, cha chồng, cha vợ); mẹ (bao gồm cả mẹ nuôi, mẹ kế, mẹ chồng, mẹ vợ); con (bao gồm cả con nuôi, con rể, con dâu, con riêng của chồng hoặc vợ); anh, chị, em (bao gồm cả anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, anh rể, chị dâu, em rể, em dâu) của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của pháp nhân đó;

(iii) Pháp nhân mà khách hàng sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;

b) Người có liên quan với khách hàng là cá nhân gồm:

(i) Vợ, chồng, cha (bao gồm cả cha nuôi, cha dượng, cha chồng, cha vợ); mẹ (bao gồm cả mẹ nuôi, mẹ kế, mẹ chồng, mẹ vợ); con (bao gồm cả con nuôi, con rể, con dâu, con riêng của chồng hoặc vợ); anh, chị, em (bao gồm cả anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, anh rể, chị dâu, em rể, em dâu) của cá nhân đó;

(ii) Pháp nhân mà khách hàng là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của pháp nhân đó hoặc vợ, chồng, cha (bao gồm cả cha nuôi, cha dượng, cha chồng, cha vợ); mẹ (bao gồm cả mẹ nuôi, mẹ kế, mẹ chồng, mẹ vợ); con (bao gồm cả con nuôi, con rể, con dâu, con riêng của chồng hoặc vợ); anh, chị, em (bao gồm cả anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, anh rể, chị dâu, em rể, em dâu) của khách hàng là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của pháp nhân đó;

(iii) Hộ gia đình mà khách hàng là thành viên của hộ gia đình đó;

c) Người có liên quan với khách hàng là hộ gia đình vay vốn của quỹ tín dụng nhân dân gồm các thành viên trong hộ gia đình.

3. *Lợi nhuận không chia* của quỹ tín dụng nhân dân là phần lợi nhuận chưa phân phối, được xác định sau khi có báo cáo tài chính năm (đối với quỹ tín dụng nhân dân phải kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước là báo cáo tài chính năm được kiểm toán độc lập) và được Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân quyết định giữ lại nhằm mục đích bổ sung vốn cho quỹ tín dụng nhân dân.

4. *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố* là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính.

Điều 3. Yêu cầu về công nghệ thông tin

1. Sau thời hạn tối đa 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân phải có hệ thống công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hệ thống công nghệ thông tin của quỹ tín dụng nhân dân phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu về khách hàng, bảo đảm quản lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Thống kê, theo dõi các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả; tính toán, quản lý, giám sát các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Quy định nội bộ

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải có quy định nội bộ về quản lý tỷ lệ an toàn vốn, quản lý thanh khoản (tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn), cho vay, quản lý tiền vay theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan. Các văn bản quy định nội bộ và các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ phải do Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân ban hành hoặc phê duyệt.

2. Quy định nội bộ về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Quy trình, phương pháp theo dõi tỷ lệ an toàn vốn;

b) Phương pháp cảnh báo sớm các nguy cơ làm giảm tỷ lệ an toàn vốn;

c) Phương án xử lý khi tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn mức tối thiểu, ít nhất gồm: các biện pháp tăng tỷ lệ an toàn vốn; trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp của các bộ phận, cá nhân trong việc thực hiện phương án xử lý.

3. Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản tối thiểu gồm các nội dung sau:

a) Quy định về việc phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan trong việc theo dõi và thực hiện các biện pháp để đảm bảo duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

b) Quy trình, thủ tục, các giới hạn quản lý thanh khoản và phương án dự phòng để đảm bảo duy trì tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định tại Thông tư này;

c) Các quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi, nguồn vốn hằng ngày.

4. Quy định nội bộ về quản lý hoạt động cho vay, quản lý tiền vay tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Tiêu chí xác định khách hàng, người có liên quan với khách hàng tối thiểu phải có các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này;

b) Các giới hạn cho vay áp dụng đối với khách hàng, khách hàng và người có liên quan, cơ chế, nguyên tắc phân cấp, ủy quyền cho vay đối với khách hàng, khách hàng và người có liên quan;

c) Giới hạn cho vay tối đa trong tổng dư nợ cho vay đối với từng loại khách hàng là thành viên, khách hàng không phải là thành viên và khách hàng là hộ nghèo của quỹ tín dụng nhân dân;

d) Quy trình theo dõi đối với các khoản cho vay vượt quá 5% vốn tự có của quỹ tín dụng nhân dân;

đ) Quy định về việc báo cáo các khoản cho vay đối với các đối tượng là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về quỹ tín dụng nhân dân.

5. Định kỳ ít nhất 01 (một) năm một lần và khi cần thiết, quỹ tín dụng nhân dân phải rà soát, đánh giá lại, sửa đổi, bổ sung các quy định nội bộ cho phù hợp với yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

6.[2] Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định nội bộ, quỹ tín dụng nhân dân gửi (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố một bộ hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ. Trường hợp sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ, nêu rõ những nội dung sửa đổi, bổ sung;

b) Quy định nội bộ đối với trường hợp ban hành mới; các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung.

7.[3] Trường hợp các văn bản, quy định nội bộ có nội dung không phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
CÁC TỶ LỆ, GIỚI HẠN BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 5. Tỷ lệ an toàn vốn

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8%.

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Tỷ lệ an toàn vốn được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản "Có" rủi ro}} \times 100$$

Trong đó:

- Vốn tự có được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Tổng tài sản “Có” rủi ro là tổng giá trị các tài sản “Có” được xác định theo mức độ rủi ro quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Vốn tự có bao gồm tổng Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 trừ đi Khoản phải trừ khỏi vốn tự có tại thời điểm xác định vốn tự có, cụ thể:

a) Vốn cấp 1

Vốn cấp 1 gồm:

(i) Vốn điều lệ;

(ii) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định;

(iii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

(iv) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;

(v) Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho quỹ tín dụng nhân dân;

(vi) Lợi nhuận không chia.

Vốn cấp 1 phải trừ đi các khoản sau:

(i) Lỗ lũy kế (nếu có);

(ii) Số vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã;

b) Vốn cấp 2 được tính tối đa bằng 100% giá trị Vốn cấp 1, gồm:

(i) Quỹ dự phòng tài chính;

(ii) Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản "Có" rủi ro;

c) Khoản phải trừ khỏi vốn tự có: 100% chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật.

Việc xác định cụ thể vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tài sản "Có" được phân nhóm theo các mức độ rủi ro như sau:

a) Nhóm tài sản có hệ số rủi ro 0% bao gồm:

(i) Tiền mặt;

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;

(iii) Tiền gửi tại ngân hàng hợp tác xã;

(iv) Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân;

(v) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phát hành;

(vi) Dư nợ cho vay bằng vốn ủy thác theo quy định của pháp luật về ủy thác trong hoạt động ngân hàng;

b) Nhóm tài sản có hệ số rủi ro 20% bao gồm:

(i) Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;

c) Nhóm tài sản có hệ số rủi ro 50% bao gồm: Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay theo quy định của pháp luật;

d) Nhóm tài sản có hệ số rủi ro 100% bao gồm:

(i) Tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Các tài sản “Có” khác còn lại trên bảng cân đối kế toán ngoài tài sản “Có” quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d(i) khoản này và vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã.

Việc xác định cụ thể giá trị tài sản "Có" rủi ro được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Tỷ lệ khả năng chi trả

1. Tỷ lệ khả năng chi trả được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khả năng chi trả} = \frac{\text{Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay}}{\text{Tài sản "Nợ" phải thanh toán}}$$

Trong đó: Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay, Tài sản “Nợ” phải thanh toán được xác định theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kết thúc ngày làm việc, quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong ngày làm việc tiếp theo và tỷ lệ khả năng chi trả trong khoảng thời gian 7 (bảy) ngày làm việc tiếp theo tối thiểu bằng 1.

Điều 7. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tối đa là 30%.

2. Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn được xác định theo công thức sau:

$$A = \frac{(B-C)}{D} \times 100$$

Trong đó:

- A: tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn.
- B: tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn quy định tại khoản 3 Điều này.
- C: tổng nguồn vốn trung hạn và dài hạn quy định tại khoản 4 Điều này.
- D: nguồn vốn ngắn hạn quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn bao gồm dư nợ cho vay có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm. Tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn không bao gồm dư nợ cho vay theo ủy thác của Chính phủ, tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác) và cá nhân.

4. Nguồn vốn trung hạn và dài hạn bao gồm:

a) Vốn điều lệ và các quỹ dự trữ sau khi trừ các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn vào ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản sau đây có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm, bao gồm:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của tổ chức, cá nhân;

(ii) Khoản vay từ tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác.

5. Nguồn vốn ngắn hạn gồm:

a) Tiền gửi không kỳ hạn;

b) Các khoản sau đây có thời hạn còn lại đến 01 (một) năm:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của tổ chức, cá nhân;

(ii) Khoản vay từ tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác.

Điều 8. Giới hạn cho vay

1. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay không có bảo đảm, cho vay với điều kiện ưu đãi (ưu đãi về lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục xét duyệt cho vay, biện pháp bảo đảm nghĩa vụ nợ và các biện pháp xử lý thu hồi nợ so với quy định của pháp luật và các quy định tại quy định nội bộ về hoạt động cho vay, quản lý tiền vay) cho những đối tượng sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, kế toán trưởng của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán và thanh tra viên đang thanh tra tại quỹ tín dụng nhân dân;

c) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại điểm a khoản này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;

d) Người thẩm định, xét duyệt cho vay của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Đối với các khoản cho vay các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tổng mức dư nợ cho vay không được vượt quá 5% vốn tự có của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Việc cho vay phải được Hội đồng quản trị thông qua và phải công khai trong quỹ tín dụng nhân dân;

c)[4] Báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố khi có phát sinh khoản cho vay;

d) Báo cáo Đại hội thành viên đối với khoản cho vay phát sinh đến thời điểm lấy số liệu để họp Đại hội thành viên.

3.[5] Tổng mức dư nợ cho vay đối với một thành viên là pháp nhân không được vượt quá tổng số vốn góp và số dư tiền gửi của pháp nhân đó tại quỹ tín dụng nhân

---

[4] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

dân tại mọi thời điểm. Thời hạn cho vay đối với thành viên là pháp nhân không được vượt quá thời hạn còn lại của sổ tiền gửi và khoản vay phải được đảm bảo bằng chính sổ tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân của pháp nhân.

Tổng mức dư nợ cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân không phải là thành viên không được vượt quá số dư của hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm và thời hạn cho vay không được vượt quá thời hạn còn lại của hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm.

4. Tổng mức dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của quỹ tín dụng nhân dân.

5. Tổng mức dư nợ cho vay đối với khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của quỹ tín dụng nhân dân, trong đó mức cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định tại khoản 4 Điều này.

6.[6] Các giới hạn quy định tại các khoản 2, 4 và 5 Điều này không áp dụng đối với:

a) Các khoản cho vay theo ủy thác của Chính phủ, tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân;

b) Các khoản cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân.

7. Vốn tự có quy định tại điểm a khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều này được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Mục 2
BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Báo cáo

Quỹ tín dụng nhân dân báo cáo việc thực hiện các quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

---

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Quỹ tín dụng nhân dân, cá nhân có liên quan vi phạm các quy định tại Thông tư này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật tùy theo tính chất, mức độ vi phạm.

Chương III
QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 11. Trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân

1. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân chưa bảo đảm tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn quy định tại Thông tư này phải xây dựng các phương án xử lý và chủ động tổ chức thực hiện ngay các biện pháp xử lý để tuân thủ đúng quy định.

2.[7] Trong thời gian tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các biện pháp nêu tại phương án xử lý, tiến độ thực hiện, thời hạn thực hiện, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu.

3.[8] Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm bổ sung các biện pháp nêu tại phương án xử lý nêu tại khoản 2 Điều này và tiến độ thực hiện vào nội dung phương án cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân để triển khai theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

---

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[8] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 12. Quy định chuyển tiếp đối với tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn

1. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân có tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn không đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này được xử lý như sau:

a) Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay trung hạn và dài hạn đến khi đáp ứng tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này;

b)[9] Quỹ tín dụng nhân dân phải xây dựng phương án xử lý gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Tỷ lệ cụ thể không đảm bảo theo quy định;

b) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo sau thời hạn tối đa 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

Điều 13. Quy định chuyển tiếp đối với giới hạn cho vay

1. Đối với các hợp đồng cho vay được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân có các khoản cho vay đối với khách hàng vượt quá giới hạn quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 8 Thông tư này được xử lý như sau:

a) Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay thêm bất kỳ khoản vay nào đối với các khách hàng không đảm bảo quy định về giới hạn cho vay cho đến khi đáp ứng quy định về giới hạn cho vay tại điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 8 Thông tư này;

---

[9] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

b) Quỹ tín dụng nhân dân phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

(i) Danh sách khách hàng và các khoản cho vay đối với từng khách hàng vượt giới hạn;

(ii) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo quy định, bao gồm cả việc thu hồi nợ, tăng vốn điều lệ.

Điều 14. Xử lý sau chuyển tiếp[10]

Sau thời hạn chuyển tiếp tại phương án xử lý quy định tại Điều 12 Thông tư này hoặc sau thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố yêu cầu, quỹ tín dụng nhân dân không khắc phục được vi phạm thì tùy theo mức độ, tính chất rủi ro, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết bao gồm cả biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật, thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước[11]

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

---

[10] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[11] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

a) Thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

b) Hướng dẫn các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

c) Tiếp nhận quy định nội bộ của quỹ tín dụng nhân dân, yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân chỉnh sửa, bổ sung quy định nội bộ theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư này;

d) Thẩm định phương án xử lý, yêu cầu bổ sung, sửa đổi phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân (nếu thấy phương án xử lý chưa đáp ứng được yêu cầu hoặc chưa bảo đảm tính khả thi) theo quy định tại khoản 2 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

đ) Trên cơ sở kết quả thanh tra, giám sát các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, kiến nghị Ngân hàng Nhà nước về việc yêu cầu các quỹ tín dụng nhân dân duy trì áp dụng các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[12]

---

[12] Điều 7 và Điều 8 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 1 và khoản 3, 4, 6, 7, 8, 9 Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân;

b) Khoản 2 và 4 Điều 1 Thông tư số 09/2016/TT-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã./."

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2016.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 1328/2005/QĐ-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2005 về việc ban hành "Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân cơ sở";

b) Khoản 3 Điều 37 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Hợp tác xã, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

PHỤ LỤC 1:
VIỆC XÁC ĐỊNH VỐN TỰ CÓ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

1. Vốn cấp 1:

Đơn vị tính: triệu đồng

Mục	Cấu phần	Cách xác định	Ví dụ
1	Vốn điều lệ (vốn đã góp của thành viên)	Lấy số liệu Vốn điều lệ trong khoản mục Vốn của quỹ tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.	300
2	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định trong khoản mục Vốn của quỹ tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.	15
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục Quỹ của quỹ tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.	50
4	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục Quỹ của quỹ tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.	100
5	Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho Quỹ tín dụng nhân dân	Lấy số liệu Vốn khác trong khoản mục Quỹ của quỹ tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.	50
6	Lợi nhuận không chia	Xác định theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư này.	85
7	Cấu phần vốn cấp 1	= (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6)	600
8	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.	0
9	Vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã	Lấy số liệu Góp vốn vào ngân hàng hợp tác xã trong khoản mục Góp vốn, đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.	10

	Vốn cấp 1	**= (7) - (8) - (9)**	**590**
10	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của quỹ tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.	10
11	Dự phòng chung	Lấy số liệu Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước trên Bảng cân đối kế toán, nhưng tối đa không quá 1,25% tài sản có rủi ro.	10
	Vốn cấp 2	**= (10) + (11)**	**20**
	Vốn tự có	**= Vốn cấp 1 + Vốn cấp 2**	**610**
12	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định.	10
	Vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn	**= Vốn tự có - (12)**	**600**

PHỤ LỤC 2:
GIÁ TRỊ TÀI SẢN "CÓ" RỦI RO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Đơn vị tính: triệu đồng

Mục	Cấu phần	Số tiền	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
		(1)	(2)	(3)
	Nhóm tài sản "Có" (TCS) có hệ số rủi ro 0%			**= (a) + (b) + (c) + (d) + (đ) + (e)**
a	Tiền mặt	32	0%	0
b	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	0	0%	0
c	Tiền gửi tại ngân hàng hợp tác xã	40	0%	0
d	Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân phát hành	0	0%	0
đ	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phát hành	0	0%	0
e	Dư nợ cho vay bằng vốn ủy thác theo quy định về ủy thác	0	0%	0
	Nhóm TSC có hệ số rủi ro 20%			**= (g) + (h)**
g	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	0	20%	0
h	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành	0	20%	0
	Nhóm TSC có hệ số rủi ro 50%			**= (i)**
i	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay	3.000	50%	1.500

	Nhóm TSC có hệ số rủi ro 100%			**= (k) + (l)**
k	Tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân	2.500	100%	2.500
l	Các tài sản "Có" khác còn lại trên bảng cân đối kế toán ngoài các khoản đã được phân loại vào nhóm hệ số rủi ro 0%, 20%, 50%	400	100%	400
	Tổng tài sản "Có" rủi ro			**4.400**

PHỤ LỤC SỐ 03[13]

Mẫu bảng phân tích các tài sản "Có" có thể thanh toán ngay và các tài sản "Nợ" phải thanh toán

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Giá trị trên sổ sách		Tỷ lệ xác định	Giá trị để tính toán		Tổng cộng	Căn cứ xác định thời gian đến hạn/Ghi chú
	Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7		
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (3)	(5) = (2) x (3)	(6) = (4)+ (5)	
I. Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay (I=1+2+3+4+5+6+7+8)	**164**	**307**		**193,1**	Không điền	**390,4**	
1. Tiền mặt tại quỹ	20	Không điền	100%	20	Không điền	20	Số dư cuối ngày hôm trước
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	0	Không điền	100%	0	Không điền	0	Số dư cuối ngày hôm trước
3. Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã	12	Không điền	100%	12	Không điền	12	
- Gốc	10	Không điền	100%	10	Không điền	10	Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi vào ngân hàng hợp tác xã
- Lãi	2	Không điền	100%	2	Không điền	2	
4. Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã	20	60	100%	70	60	80	Cột (4) = Cột (1) + tiền gửi (gốc) tại cột (2). Cột (6) = Cột (1) + cột (2).

[13] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

- Gốc	18	50	100%	68	50	68	Cột (4) và (6) = Cột (1) + cột (2). Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi tại NHHTX và được tính 100% theo số tiền gốc dưới mọi kỳ hạn.
- Lãi	2	10	100%	2	10	12	Tính theo dư nợ thực tế đến hạn của hợp đồng
5. Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	30	Không điền	100%	30	Không điền	30	Số dư cuối ngày hôm trước
6. Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) có bảo đảm bằng tài sản	22	89	80%	17,6	71,2	88,8	Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay
- Gốc	20	80	80%	16	64	80	
- Lãi	2	9	80%	1,6	7,2	8,8	
7. Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) không có bảo đảm bằng tài sản	30	110	75%	22,5	82,5	105	Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay
- Gốc	28	100	75%	21	75	96	
- Lãi	2	10	75%	1,5	7,5	9	
8. Dư nợ đến hạn của các khoản nợ khác phải thu	30	48	70%	21	33,6	54,6	Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ việc thực hiện "Tài sản Có khác" theo hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

II. Tài sản "Nợ" phải thanh toán (II=1+2+3+4)	**102**	**211**		**73,1**	**211**	**284,1**	
1. Tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng đến hạn thanh toán	22	116	100%	22	116	138	Theo kỳ hạn trên hợp đồng tiền gửi
- Gốc	20	105	100%	20	105	125	
- Lãi	2	11	100%	2	11	13	
2. Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	34	Không điền	15%	5,1	Không điền	5,1	Số dư bình quân trong thời gian 30 ngày liền kề trước kể từ ngày hôm trước
- Gốc	30	Không điền	15%	4,5	Không điền	4,5	
- Lãi	4	Không điền	15%	0,6	Không điền	0,6	
3. Các khoản vay từ tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính khác đến hạn thanh toán	16	95	100%	16	95	111	Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay
- Gốc	15	90	100%	15	90	105	
- Lãi	1	5	100%	1	5	6	
4. Các khoản nợ khác đến hạn thanh toán	30	0	100%	30	0	30	Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ của "Các khoản nợ khác" theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp.
Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo/Tài sản "Nợ" phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo				=193,1/73,1			

Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo/Tài sản "Nợ" phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo			= 390,4/284,1	

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 41/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2019

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đào Minh Tú